

THÔNG BÁO

Báo cáo quyết toán kinh phí năm học 2022 - 2023

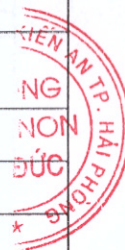
Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
I	CÁC KHOẢN THU, CHI NGOÀI NGÂN SÁCH VÀ KHOẢN THU HỘ, CHI HỘ		
I	Số thu phí, lệ phí		
1	Học phí (nếu có): thực hiện NQ 54		80%
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	66.606.200	
1.2	Mức thu 203.000 đ/hs/tháng		
1.3	Tổng số thu trong năm	645.747.157,0	
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	712.353.357,0	
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (5)	712.353.357,00	
1.6	Số chi trong năm	353.855.357	
	Trong đó: - Bổ sung chi lương, thu nhập tăng thêm	232.560.857,00	
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất		
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	90.894.500	
	- Chi khác	30.400.000	
1.7	Số dư cuối năm	358.498.000,0	
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)		100%
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có) (Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)		
2.1	Học thêm ngày thứ 7		80%
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	
2.1.2	Mức thu: 200.000 đồng/tháng/ trẻ		
2.1.3	Tổng số thu trong năm	234.150.000	
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	234.150.000	
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (4)	234.150.000	
2.1.6	Số chi trong năm	229.412.000	
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	206.470.900	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất		
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	22.941.100	
2.1.7	Số dư cuối năm	4.738.000	
2.2	Học thêm ngày hè		100%
2.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	



2.2.2	Mức thu: 600.000 đồng/tháng/ trẻ		
2.2.3	Tổng số thu trong năm (T6+7+8/2022)	629.650.000	
2.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	629.650.000	
2.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (4)	629.650.000	
2.2.6	Số chi trong năm	616.986.550	
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	496.674.400	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	120.312.150	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo		
	- Chi khác:.....		
2.2.7	Số dư cuối năm	12.663.450	
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)		
4	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.... (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)		
4.1.	Thu hỗ trợ nấu ăn, chăm ăn, trông trưa		95%
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	
4.1.2	Mức thu: 150.000 đồng/ tháng/trẻ		
4.1.3	Tổng số thu trong năm	474.250.000	
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	474.250.000	
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (4)	474.250.000	
4.1.6	Số chi trong năm	465.495.400	
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	371.927.400	
	Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước		
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	93.568.000	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất		
4.2.7	Số dư cuối năm	8.754.600	
4.2.	Thu quản lý trẻ ngoài giờ hành chính		95%
4.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	
4.2.2	Mức thu: 8.000 đồng/ 1 giờ/trẻ (2 giờ/ 1 ngày)		
4.2.3	Tổng số thu trong năm	903.683.000	
4.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	903.683.000	
4.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (1)	903.683.000	
4.2.6	Số chi trong năm	885.503.400	
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	708.393.400	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước		
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	177.110.000	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất		
	- Chi phúc lợi		

	- Chi khác:.....		
4.2.7	Số dư cuối năm	18.179.600	
4.3.	Thu mua sắm trang thiết bị phục vụ bán trú		95%
4.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	
4.3.2	Mức thu: 360.000/trẻ/năm (HS mới); 200.000đ/trẻ/năm (HS cũ)		
4.3.3	Tổng số thu trong năm	93.280.000	
4.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	93.280.000	
4.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (1)	93.280.000	
4.3.6	Số chi trong năm	93.280.000	
	Trong đó: - Chi mua sắm bổ sung trang thiết bị, đồ dùng, vật dụng phục vụ bán trú (giường, chiếu, chăn, gối, ca, bát, thìa... và các vật dụng khác)	93.280.000	
4.3.7	Số dư cuối năm	0	
4.4.	Thu hỗ trợ chăm sóc bán trú		
4.5.	Thu ĐDDC, nguyên học liệu phục vụ bán trú		
4. 6.	Tiền ăn + sữa		95%
4. 6.1	Số dư đầu năm		
4.6.2	Số học sinh:		
4.6.3	Mức thu tiền ăn + sữa: 20.000 đồng/ trẻ/ ngày từ T1 - T5; 23.000 đồng/ trẻ/ ngày từ T9 - T12;		
4.6.4	Tổng thu	1.436.306.000,0	
4.6.5	Tổng chi	1.436.306.000,0	
4.6.6	Số dư cuối năm	1.436.306.000,0	
4. 7.	Tiền chất đốt		95%
4. 7.1	Số dư đầu năm	0,0	
4.7.2	Số học sinh:		
4.7.3	Mức thu tiền chất đốt: 2.000 đồng/ trẻ/ ngày		
4.7.4	Tổng thu	127.772.000,0	
4.7.5	Tổng chi	126.226.800,0	-
4.7.6	Số dư cuối năm	1.545.200,0	
II	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH		Báo cáo quyết toán kinh phí năm 2022
I	Ngân sách nhà nước	4.893.835.200,0	
1.1	Ngân sách chi thường xuyên	4.046.129.000	
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	0	
	- Dự toán được giao trong năm	4.046.129.000	
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm	3.582.900.000	
	+ Dự toán bổ sung trong năm	463.229.000	
	+ Kinh phí giảm trong năm	0	
	- Kinh phí thực nhận trong năm	4.046.129.000	
	- Kinh phí quyết toán	4.046.129.000	



	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:	0	
	+ Kinh phí đã nhận	4.046.129.000	
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc	0	
1.2	Ngân sách chi không thường xuyên	847.706.200,0	
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	0,0	
	Dự toán được giao trong năm	847.706.200,0	
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm	0,0	
	+ Dự toán bổ sung trong năm	847.706.200,0	
	+ Kinh phí giảm trong năm	0,0	
	- Kinh phí thực nhận trong năm	847.706.200,0	
	- Kinh phí quyết toán	847.706.200,0	
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:	0,0	
	+ Kinh phí đã nhận	847.706.200,0	
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc	0,0	
2	Tình hình thực hiện kiến nghị của cơ quan Kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính		
	Tổng số kinh phí phải nộp ngân sách		
	Tổng số kinh phí đã nộp ngân sách		
	Tổng số kinh phí còn phải nộp		
III	NỘI DUNG ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Nếu có: Chi tiết từng nguồn)		
1	Học phí		
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm	358.498.000,0	
	Trong đó: - Trích lập các quỹ		
	- Kinh phí cải cách tiền lương	358.498.000,0	
2	Học thêm		
III	MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG		
1	Mức thu nhập của CBQL		
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	145	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	122	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	108	
2	Mức thu nhập của giáo viên		
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	145	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	109	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	99	
IV	MỨC CHI CHO HỌC SINH		

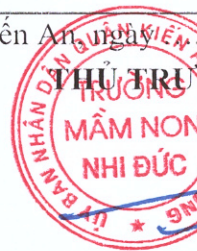
Kiến An, ngày 06 tháng 06 năm 2023

NGƯỜI LẬP



Hà My Thanh Thảo

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Thị Doan